

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HS-ST
Ngày: 18-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Thức.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tuấn Lam;

Ông Bùi Tấn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 89/2021/TLST-HS ngày 24 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 01 năm 2022, đối với các bị cáo:

1. Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1992, tại Đồng Tháp. Nơi cư trú: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Không có; Trình độ học vấn: Không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Hòa Hảo; Con ông Trần Văn S; sinh năm: 1965 (sống) và bà Huỳnh Thị Th, sinh năm: 1969 (sống); Gia đình 05 anh, chị, em ruột, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; Chồng: Đang sống như vợ chồng với Huỳnh Văn C; Con: Chưa có; Tiền án: Không; Tiền sự: không; Tạm giữ: Không; Tạm giam: Không. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Huỳnh Văn C, sinh ngày 14 tháng 7 năm 1995, tại An Giang. Nơi cư trú: ấp M, thị trấn L, huyện M, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Bán vé số. Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Cao Đài; Con ông Huỳnh Văn Q, sinh năm: 1947 (chết) và bà Trần Thị Nh, sinh năm: 1960 (sống); Gia đình có 04 anh, chị, em ruột, bị cáo là con út trong gia đình; Vợ: Đang sống như vợ chồng với Trần Thị Ngọc N; Con: Chưa có; Tiền án: Không; Tiền sự: không; Tạm giữ: Không; Tạm giam: Không. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Trần Thị Nh, sinh năm 1960, tại An Giang. Nơi cư trú: ấp M, thị trấn L, huyện M, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Bán vé số. Trình độ học vấn: 5/12; Dân

tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Cao Đài; Con ông Trần Văn C (chết) và bà Nguyễn Thị B (chết); Gia đình có 07 anh, chị, em ruột, bị cáo là con thứ 3 trong gia đình; Chồng: Huỳnh Văn Q, sinh năm: 1947 (Chết); Con: 04 người. Con lớn nhất sinh năm 1977, con nhỏ nhất sinh năm 1995; Tiền án: Không; Tiền sự: không; Tạm giữ: Không; Tạm giam: Không. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Huỳnh Thị T, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Ngọc N: Ông Lê Văn L là Luật sư của Văn phòng Luật sư L L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Người làm chứng:

Trần Văn S, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt);

Nguyễn Thanh D, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp N, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt);

Huỳnh Xuân D, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp Th, thị trấn L, huyện M, tỉnh An Giang (Vắng mặt);

Nguyễn Thành Ph, sinh năm 1977; Địa chỉ: khóm T B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt);

Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1978; Địa chỉ: khóm T B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Ngọc N bản thân không có nghề nghiệp, hàng ngày sinh sống bằng việc xin ăn (xin tiền) trên địa bàn huyện T. Đến sáng ngày 13/12/2020 N từ nhà ở ấp A, xã P, huyện T đi xe buýt đến thành phố H khoảng 12 giờ cùng ngày, N tiếp tục xuống đò Chợ Miếu thuộc thành phố H sang huyện H và đi đến nhà bà Huỳnh Thị T thuộc ấp Long Thái, xã B, huyện H, nhìn vào nhà thấy bà T đang nằm trên võng ngủ, N đi thẳng vào bên trong nhà kéo học tủ lấy trộm cộc tiền 100.800.000đ cất giấu, rồi ra trước nhà ngồi khi bà T thức dậy N lại xin tiền và bà T cho 5.000 đồng, sau đó N thuê xe đò về thị trấn T, sử dụng tiền vào mục đích mua sắm đồ dùng và đưa cho Huỳnh Văn C và bà Trần Thị Nh mua vàng cất giấu.

Đến khoảng 14 giờ cùng ngày bà T phát hiện đã bị mất trộm tiền nên bà T đến Công an xã B trình báo.

Công an xã B phối hợp Đội C sát điều tra Công an huyện H tiến hành điều tra phát hiện đối tượng Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1992, ĐKTT: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là người trộm cắp số tiền trên. Xét thấy có dấu hiệu tội

phạm nên Công an xã B chuyển hồ sơ đến Cơ quan C sát điều tra Công an huyện H điều tra theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra bị cáo Trần Thị Ngọc N khai nhận toàn bộ hành vi lấy trộm số tiền trên đem về thị trấn T mua quần áo 1.000.000đ, gửi tiền cho tiệm quần áo anh Dư 24.000.000đ, gửi tiền cho cửa hàng điện thoại di động của anh Phước 5.000.000đ, cho bà Nh 1.500.000đ, N giữ lại 5.300.000đ, số tiền còn lại 64.000.000đ đưa cho Huỳnh Văn C, sau đó C giao lại cho mẹ ruột bà Trần Thị Nh mua vàng cất giấu. Tại Bản kết luận giám định pháp y về tâm thần số: 56/2021/KLGD, ngày 12/3/2021 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực tây nam bộ, kết luận: *“Về y học: Trước, trong, sau khi phạm tội và hiện tại: Đang sự có bệnh lý tâm thần: Chậm phát triển tâm thần nhẹ (F70-ICD10). Về năng lực: Tại thời điểm phạm tội và hiện tại: Đang sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi”*. Tại văn bản số: 56.2/PYTT ngày 25/3/2021 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực tây nam bộ: *“Về trách nhiệm hình sự: tại thời điểm phạm tội: Đang sự có năng lực trách nhiệm hình sự”*.

Tại bản cáo trạng số: 04/CT-VKSHN, ngày 24/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp truy tố bị cáo Trần Thị Ngọc N về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Huỳnh Văn C bị truy tố về tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự và Trần Thị Nh phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị Ngọc N phạm tội “Trộm cắp tài sản” và áp dụng khoản 2 Điều 173 cùng áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, q, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự với mức hình phạt từ 12 tháng đến 15 tháng tù. Bị cáo Huỳnh Văn C phạm tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” và áp dụng khoản 1 Điều 323 cùng áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự với mức hình phạt từ 6 tháng đến 9 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và Trần Thị Nh phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 và được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự với mức hình phạt từ 6 tháng đến 9 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Về trách nhiệm dân sự: Đã xử lý xong, nên không xem xét.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, thống nhất với cáo trạng truy tố, xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an huyện Hồng Ngự, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Trong quá trình điều tra, việc lấy lời khai hay trình bày của bị cáo đều tự nguyện, không bị ép cung hay nhục hình nên hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đều đúng quy định.

[2] Về tố tụng: Đây là vụ án hình sự, theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố các bị cáo về hành vi “*Trộm cắp tài sản; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có* và *Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có*” được quy định tại khoản 2 Điều 173, khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự và vụ án xảy ra tại huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án có triệu tập người bị hại và các người làm chứng, nhưng tại phiên tòa thì người bị hại và các người làm chứng vắng mặt không rõ lý do (Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ). Xét thấy, qua ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bị hại và các người làm chứng vì việc vắng mặt của người bị hại và các người làm chứng không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án, vả lại người bị hại và các người làm chứng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra có trong hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 292 và Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người bị hại và các người làm chứng.

[3] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, với nội dung của cáo trạng, lời khai của bị hại, người làm chứng và còn được chứng minh bởi các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án được đánh giá tại phiên tòa như: Biên bản hoạt động điều tra, biên bản ghi lời khai... Bị cáo N là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình nhưng vẫn đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo bảng kết luận giám định số: 56/2021/KLGD, ngày 12/3/2021 và Văn bản số: 56.2/2021/PYTT ngày 25/3/2021. Bị cáo Huỳnh Văn C và Trần Thị Nh đã khai biết rõ tiền N đưa là tiền trộm cắp của người khác mà vẫn có hành vi lưu giữ và tiêu thụ trái phép. Các bị cáo C và Nh đều có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[4] Do đó, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Trần Thị Ngọc N phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự. Cho nên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đối với bị cáo Huỳnh Văn C đã biết số tiền bị cáo N đưa cho C quản lý là tiền trộm cắp của người khác nhưng bị cáo C không tìm cách xử lý cho phù hợp như trả lại hay giao công an địa phương trả lại cho bị hại mà bị cáo C vẫn nhận lấy số tiền bị cáo N đưa và bị cáo C không sử dụng số tiền này để dùng cho nhu cầu cá nhân hay sử dụng cho mục đích khác mà bị cáo C đưa cho bị cáo Nh giữ để mua vàng cất giấu nên Truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo C về tội chứa chấp tài sản

do người khác phạm tội mà có là phù hợp với hành vi của bị cáo C theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Trần Thị Nh đã biết rõ tiền bị cáo N đưa là do bị cáo trộm cắp nhưng không tìm cách xử lý cho phù hợp như trả lại hay giao Công an địa phương trả lại cho bị hại mà bị cáo Nh lại mua vàng để cất giấu nên hành vi phạm tội của bị cáo Nh là tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, phù hợp với truy tố của Viện kiểm sát theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

[5] Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự, như sau:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm;

a)....

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;”.

[6]Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự, như sau:

“1. Người nào không hứa trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”

[7] Tội phạm do các bị cáo thực hiện là nguy hại cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến tài sản của người khác, cụ thể là tài sản của người bị hại Huỳnh Thị T mà còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương. Tài sản hợp pháp của người dân được pháp luật bảo vệ, vì vậy pháp luật nghiêm cấm việc xâm phạm trái phép đến tài sản của bất cứ một ai. Những người có hành vi xâm phạm trái phép đến tài sản của người khác, tùy theo tính chất, mức độ đều phải bị xử lý theo quy định của pháp luật. Đối với hành vi của các bị cáo, vì lòng tham nên trộm cắp, chứa chấp và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Do đó, khi lượng hình cần buộc các bị cáo thi hành một hình phạt nhất định phù hợp với hành vi của các bị cáo mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

[8] Về nhân thân các bị cáo: Các bị cáo xuất thân từ người dân lao động, không biết chữ và trình độ học vấn thấp. Bị cáo N có bệnh hạn chế nhận thức hành vi và việc am hiểu pháp luật bị hạn chế. Vì vậy, khi lượng hình Hội đồng xét xử cần chú ý đến nhân thân của các bị cáo để có mức án tương ứng.

[9] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Trần Thị Ngọc N: Thành khẩn khai báo, là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc

khả năng điều khiển hành vi của mình, tự nguyện khắc phục hậu quả được quy định tại điểm b, q, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Huỳnh Văn C và bị cáo Trần Thị Nh tự nguyện khắc phục hậu quả, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[10] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Không có.

[11] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị Ngọc N phạm tội “Trộm cắp tài sản” với mức hình phạt từ 12 tháng đến 15 tháng tù là chưa phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo vì: Số tiền bị cáo trộm cắp là 100.800.000 đồng nằm vào khoảng giữa của khung hình phạt từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng và Điều luật quy định phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nhưng Kiểm sát viên lại áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự để hạ khung hình phạt nên không phù hợp đối với hành vi và mức độ phạm tội của bị cáo N. Vì vậy, cần áp dụng mức độ tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để xử lý bị cáo cho phù hợp thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và phòng ngừa chung cho xã hội.

[12] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Huỳnh Văn C phạm tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” với mức hình phạt từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là chưa phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo vì: Số tiền bị cáo C chứa chấp là 64.000.000 đồng dù biết rõ đây là tiền bị cáo N trộm cắp của người khác. Đây là số tiền khá lớn nên không thể áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử lý đối với hành vi bị cáo gây ra. Vì vậy, cần áp dụng mức hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để xử lý bị cáo cho phù hợp thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và phòng ngừa chung cho xã hội.

[13] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị Nh phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” với mức hình phạt từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là chưa phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo vì: Số tiền bị cáo Nh tiêu thụ là 64.000.000 đồng dù biết rõ đây là tiền bị cáo N trộm cắp của người khác. Đây là số tiền khá lớn nên không thể áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử lý đối với hành vi bị cáo gây ra. Vì vậy, cần áp dụng mức hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để xử lý bị cáo cho phù hợp thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và phòng ngừa chung cho xã hội.

[14] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Huỳnh Thị T đã nhận lại toàn bộ các hiện vật, cũng đồng ý tính giá trị bằng với số tiền bị mất trộm và không yêu cầu xử lý về dân sự, đồng thời tại giai đoạn Điều tra đã xử lý xong, cáo trạng của Viện kiểm sát không đề cập đến nên không xem xét.

[15] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

để buộc bị cáo N và bị cáo C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định. Riêng bị cáo Trần Thị Nh là người cao tuổi và xin Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho bị cáo phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 173, điểm b, q, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị Ngọc N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc N 02 (Hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên bố bị cáo Huỳnh Văn C phạm tội “ Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn C 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Tuyên bố bị cáo Trần Thị Nh phạm tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Nh 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

4. Về án phí:

Buộc bị cáo Trần Thị Ngọc N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Huỳnh Văn C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Trần Thị Nh.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hay bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền;
- Nơi đang giam giữ bị cáo;
- Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Chí Thúc